

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển
Cảng quốc tế Cam Ranh năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG - PETRO CAM RANH

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính hợp nhất Thông tư quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 40/VBHN-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải hợp nhất Thông tư quy định cơ chế quản lý giá dịch vụ cảng biển Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này biểu cước dịch vụ cảng biển của Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh, thanh toán bằng ngoại tệ (USD).

Điều 2. Đối tượng áp dụng biểu cước của Quyết định này gồm:

- Tàu thủy hoạt động vận tải, hàng hóa từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng.

- Hàng hóa: Xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hóa ra vào khu chế xuất do người vận chuyển hoặc người được người vận chuyển ủy thác thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển.

- Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

Điều 3. Các đơn giá quy định trong biểu cước này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo Luật hiện hành.

Điều 4. Các Phòng ban chức năng thuộc Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/6/2026 và thay thế Quyết định số 223/QĐ-TCPC ngày 12/3/2025 về việc ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng quốc tế Cam Ranh năm 2025./.

Nơi nhận:

- TCT TCSG (để b/c);
- HĐTV (để b/c);
- Ban giám đốc TCPC (để b/c);
- Các Đại lý Hàng hải, hãng tàu và khách hàng;
- Các Phòng chức năng TCPC (để t/h);
- Lưu: VT, KHKD. A20.

GIÁM ĐỐC

Đặng Anh Diệp

**BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CỦA CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG - PETRO CAM RANH**

Thanh toán bằng USD - giá chưa bao gồm VAT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 427/QĐ-TCPC ngày 23 tháng 6 năm 2026
của Giám đốc Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hóa ra vào khu chế xuất, hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc các dự án do người vận chuyển, nhà đầu tư nước ngoài (hoặc người được người vận chuyển, nhà đầu tư ủy thác) chịu trách nhiệm thanh toán chi phí, giá dịch vụ cảng biển đối với hàng hóa trên.

3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng, do Cảng quản lý.
- Hàng hóa xuất khẩu: Là container, hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hóa nhập khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Hàng hóa quá cảnh: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- Hàng hóa trung chuyển: Là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

7. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

8. Tàu công trình: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.

9. Vận tải Quốc tế: Là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển Quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. Hàng hóa nguy hiểm: Là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước Quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

12. Người được ủy thác: Là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

13. Chuyển: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyển.

III. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

1. Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đô-la Mỹ (USD).

2. Việc thanh toán cước thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô-la Mỹ sang đồng Việt Nam để thanh toán thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào chuyển khoản tại thời điểm tàu rời hoặc thời điểm Cảng quốc tế Cam Ranh lập chứng từ thanh toán.

IV. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đơn vị tính và cách làm tròn

a) Đơn vị tính Tổng dung tích (Gross Tonnage - GT): Là dung tích toàn phần của tàu thủy theo quy định của Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển năm 1969, được ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm của tàu.

b) Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

c) Đối với tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) - Dry Carriers: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm.

d) Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - Liquid Cargo Tankers: Dung tích tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt có hay không có các két nước dẫn hoặc phân ly hoặc tính bằng 85% tổng dung tích quy đổi tại điểm e khoản 1 Mục này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT.

e) Đối với tàu thuyền chở khách: Dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

f) Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: Tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: Sà lan và đầu kéo (hoặc đầu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

c) Riêng đối với thời gian là giờ áp dụng cho tàu quân sự: 01 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống không tính, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì)

a) Đối với hàng hoá thông thường được tính tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

b) Đối với những kiện hàng cồng kềnh trọng lượng nhẹ, sẽ căn cứ vào dung tích của kiện hàng chuyển sang tấn quy đổi để tính cước dịch vụ.

c) Cách tính hàng tấn quy đổi (Revenue ton - RT): $2m^3 = 1$ tấn quy đổi.

d) Đối với những kiện hàng đặc biệt, thể tích lớn hơn nhiều so với trọng lượng, Giám đốc công ty sẽ quyết định hệ số quy đổi.

e) Mặt hàng dăm gỗ: Đơn vị tính là tấn dăm quy chuẩn (BDMT), 01 tấn dăm quy chuẩn bằng 03 tấn tính cước.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

I. PHÍ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

1. Tàu thủy, phương tiện thủy cập cầu, buộc phao phải trả theo đơn giá sau

- a) Tàu thủy đỗ tại cầu: 0,0031 USD/GT/giờ
- b) Tàu thủy đỗ tại phao: 0,0013 USD/GT/giờ
- c) Tàu thủy đỗ cập mạn với tàu khác ở cầu: 0,0015 USD/GT/giờ
- d) Tàu thủy đỗ tại nhiều vị trí trong phạm vi Cảng, phí được tính theo thời gian thực tế tàu đỗ tại từng vị trí và cộng dồn.
- e) Trường hợp tàu nhận được lệnh rời Cảng nhưng vẫn chiếm cầu/phao thì phải trả phí cầu bến theo đơn giá sau:
 - Chiếm cầu: 0,006 USD/GT/giờ.
 - Chiếm phao: 0,002 USD/GT/giờ.
- f) Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện cập cầu là: 100 USD.
- g) Trường hợp sử dụng thêm cầu bến trống để làm hành lang an toàn: 570 USD/100m cầu/ngày.
- h) Quy định chung về đăng ký kế hoạch tàu đến Cảng
 - Kế hoạch tàu đến Cảng phải được đăng ký tối thiểu trước 10 (mười) ngày làm việc so với thời điểm dự kiến cập cảng để Cảng chủ động sắp xếp cầu bến.
 - Trường hợp tàu đến Cảng đột xuất, không đáp ứng thời gian đăng ký nêu trên, giá cầu bến được tính bằng 130% đơn giá quy định tại khoản 1 Mục này.

2. Tàu quân sự nước ngoài

- a) Do tính chất đặc thù của loại tàu, giá tiếp nhận tàu quân sự nước ngoài (QSNN) tại cầu được tính theo mét chiều dài của cả bến.
 - Đơn giá: 0,37 USD/mét cầu/giờ.
 - Cập mạn: 0,185 USD/mét cầu/giờ.
- b) Chiều dài cầu tính phí:
 - Tàu có chiều dài ≤ 240 m: Tính bằng 240 mét cầu
 - Tàu có chiều dài >240 m: Tính bằng 400 mét cầu
- c) Phụ thu theo thời gian chiếm cầu:
 - Thời gian chiếm cầu từ giờ thứ 49 đến giờ thứ 96: Phí cầu bến được tính 150% so với đơn giá tại khoản 2 Mục này.
 - Thời gian chiếm cầu từ giờ thứ 97 trở đi: Phí cầu bến được tính 200% so với đơn giá tại khoản 2 Mục này
- d) Đối với tàu quân sự do tính chất đặc biệt và yêu cầu an ninh, an toàn; tàu sử dụng 2 bến cho 1 tàu, cảng tính thu bằng mét cầu được tính theo quy định tại khoản 2 Mục này cho cả 2 bến.

e) Trường hợp các tàu quân sự đến Cảng đột xuất, không có kế hoạch đăng ký trước (Cảng nhận được thông báo tàu đến dưới 10 ngày làm việc trước khi tàu cập cảng), cảng phải thu xếp cầu bến để ưu tiên cho tàu quân sự cập cầu, phí cầu bến được tính bằng 130% giá cầu bến đã nêu tại khoản 2 Mục này.

f) Trường hợp các tàu quân sự hủy kế hoạch đến Cảng đột xuất (Cảng nhận được thông báo hủy dưới 10 ngày làm việc trước khi tàu có kế hoạch cập cảng), thì Cảng sẽ thu giá cầu bến đã nêu tại khoản 2 Mục này theo thời gian 12 giờ, 240 mét cầu và phí chuẩn bị cầu bến.

g) Phí chuẩn bị cầu bến bao gồm công tác chuẩn bị mặt bằng bến bãi, vệ sinh cầu cảng, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp, bố trí phương tiện thiết bị trước khi tàu quân sự cập cầu, được tính như sau:

- Tàu có chiều dài dưới 240m : 1.500 USD/chuyến
- Tàu có chiều dài từ 240m trở lên : 2.000 USD/chuyến

h) Phí an ninh tại cầu: (Đảm bảo an toàn hoạt động tại khu vực cầu cảng tàu neo đậu).

- Đối với tàu cập cầu: 1 USD/m/ngày (m: tính theo mét cầu áp dụng theo điểm b khoản này).

- Đối với tàu cập mạn: 0,5 USD/m/ngày (m: tính theo mét cầu áp dụng theo điểm b khoản này).

3. Giá dịch vụ cầu bến cho hành khách, thủy thủ thuyền viên

a) Lướt vào: 3,5 USD/người.

b) Lướt ra: 3,5 USD/người.

c) Trẻ em dưới 12 tuổi không thu.

d) Giá thu hành khách, thuyền viên được tính theo lượng khách, thuyền viên đi trên tàu.

4. Phí cấp thẻ lên bờ cho hành khách, thuyền viên: 5 USD/người

II. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ

a) Tàu quân sự nước ngoài

- Phí tàu lai hỗ trợ là khoản phí trọn gói, bao gồm:

+ Phí kiểm tra an ninh tàu lai (bắt buộc) đối với tàu lai thuê ngoài phục vụ tàu quân sự nước ngoài, đảm bảo công tác thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng tại Cảng quốc tế Cam Ranh;

+ Phí thuê tàu lai (lai đất).

- Phí kiểm tra an ninh cho tàu thuê ngoài phục vụ tàu quân sự nước ngoài, đảm bảo công tác thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng tại Cảng quốc tế Cam Ranh.

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu CR04 (960HP)	USD/lượt (cập/rời)	846
2	Tàu MP01 (1.400HP)/TLA05 (1.500HP)	USD/lượt (cập/rời)	852
3	Tàu 990 (1.970HP) (Azimuth)	USD/lượt (cập/rời)	900
4	Tàu 991 (3.942HP) (Azimuth)	USD/lượt (cập/rời)	950

- Đơn giá lai dất

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu CR04 (960HP)	USD/giờ	577
2	Tàu MP01 (1.400HP)/TLA05 (1.500HP)	USD/giờ	824
3	Tàu 990 (1.970HP) (Azimuth)	USD/giờ	925
4	Tàu 991 (3.942HP) (Azimuth)	USD/giờ	1.275

b) Tàu hàng thương mại, tàu khách quốc tế

Đơn giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu MP01 (1.400HP)	USD/giờ	550
2	Tàu 990 (1.970HP) (Azimuth)	USD/giờ	650
3	Tàu 991 (3.942HP) (Azimuth)	USD/giờ	1.000
4	Tàu CR04 (960HP)	USD/gói	2.110
5	Tàu TLA05 (1.500HP)	USD/gói	2.700

c) Thời gian gửi yêu cầu dịch vụ tối thiểu 48 giờ (giờ làm việc hành chính) trước thời điểm cần sử dụng dịch vụ. Yêu cầu dịch vụ phải được gửi bằng văn bản hoặc email.

d) Trường hợp bên thuê lai dất thay đổi thời gian thực hiện hoặc hủy yêu cầu dịch vụ vì bất kỳ lý do nào (trừ trường hợp bất khả kháng), phải thông báo cho Cảng bằng văn bản hoặc email chậm nhất 12 giờ làm việc trước thời điểm thực hiện theo thông báo gần nhất. Trường hợp không thông báo đúng thời hạn nêu trên, bao gồm cả việc thay đổi thời gian làm phát sinh thời gian chờ của tàu lai, bên thuê lai dất phải thanh toán 50% chi phí dịch vụ tàu lai theo quy định tại điểm a, b khoản này.

e) Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ hỗ trợ là 02 giờ/lượt cập hoặc rời.

f) Trường hợp Cảng không đủ tàu lai để cung cấp dịch vụ hoặc theo yêu cầu của chủ tàu, Cảng vụ hoặc hoa tiêu cần bổ sung tàu lai ngoài danh sách quy định tại điểm a, b khoản này, Cảng phải thuê tàu lai từ đơn vị khác; giá dịch vụ trong trường hợp này do hai bên thỏa thuận.

g) Đơn giá nêu trên được áp dụng trong điều kiện thời tiết làm việc bình thường. Hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

2. Giá dịch vụ buộc cởi dây

a) Đơn giá dịch vụ buộc cởi dây tại cầu (dành cho tàu quân sự nước ngoài)

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá buộc hoặc cởi
		USD/lần
1	<=2000 GT	24
2	Từ 2001 GT đến 4.000 GT	31
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	43
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	55
5	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	76
6	Từ 15.001 GT trở lên	104
<i>Giá dịch vụ buộc cởi dây tính cho một lần buộc hoặc cởi.</i>		

b) Đơn giá dịch vụ buộc cởi dây (dành cho tàu hàng, tàu khách quốc tế)

TT	Trọng tải tàu	Mức giá (USD)	
		Tại cầu	Tại phao
1	Dưới 500 GT	20	35
2	Từ 501 GT đến 1.000 GT	25	45
3	Từ 1.001 GT đến 4.000 GT	40	95
4	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	55	125
5	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	65	155
6	Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	85	175
7	Từ 20.001 GT trở lên	105	205
<i>Giá dịch vụ buộc cởi dây tính cho một lần buộc hoặc cởi.</i>			

c) Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc cởi dây tại cầu.

3. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng

Chủ tàu có yêu cầu công nhân đóng mở hầm hàng (kể cả hầm đơn hay hầm kép) sử dụng cầu tàu, phải trả tiền theo đơn giá sau

a) Trường hợp sử dụng cần cầu tàu

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở (USD)	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	≤ 2.000 GT	17	20
2	Từ 2.001 đến 4.000 GT	21	28
3	Từ 4.001 đến 6.000 GT	28	32
4	Từ 6.001 đến 10.000 GT	40	45
5	Từ 10.001 đến 15.000 GT	54	66
6	Từ 15.001 trở lên	Giá thỏa thuận	

b) Trường hợp sử dụng cần cầu của cảng thì ngoài đơn giá quy định tại điểm a, chủ tàu phải trả thêm tiền thuê dịch vụ cầu. Mức giá thuê dịch vụ cầu theo thỏa thuận.

c) Trường hợp đóng hoặc mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck tính bằng 200% đơn giá tại điểm a khoản này.

4. Dịch vụ đổ rác

a) Đối với tàu neo đậu tại cầu cảng, việc thu gom rác thải sinh hoạt do Cảng tổ chức thực hiện theo quy định bắt buộc nhằm bảo đảm công tác bảo vệ môi trường; tàu có trách nhiệm phối hợp và chấp hành. Theo đó, tối thiểu 02 (hai) ngày thực hiện thu gom rác 01 (một) lần, lần thu gom đầu tiên được tính kể từ thời điểm tàu cập cầu. Trường hợp tàu có nhu cầu thực hiện thu gom, đổ rác ngoài số lần thu gom bắt buộc nêu trên, Cảng cung cấp dịch vụ theo yêu cầu và tính phí theo đơn giá quy định. Quy định này không áp dụng đối với các tàu thuyền có thời gian neo đậu dưới 48 giờ.

b) Thời gian chờ tối đa đối với phương tiện thu gom rác tại vị trí tàu là 02 (hai) giờ kể từ thời điểm phương tiện có mặt để thực hiện dịch vụ. Trường hợp vượt quá thời gian chờ nêu trên không do lỗi của Cảng thì Cảng vẫn tính nguyên phí dịch vụ theo quy định.

c) Trường hợp tàu không phát sinh hoặc không bàn giao rác tại thời điểm thu gom theo định kỳ, Cảng vẫn tính phí dịch vụ theo quy định.

d) Đối với tàu chở hàng

- Đổ tại cầu: 80 USD/lượt.

Lưu ý:

+ 01 (một) lượt được xác định tương ứng với việc sử dụng 01 (một) xe tải 15 tấn để thu gom rác tại cầu.

+ Việc tính phí dịch vụ được xác định căn cứ theo số lượt xe thực tế tham gia thu gom và vận chuyển rác.

- Đổ tại phao, vũng, vịnh: Giá thỏa thuận.

e) Đối với tàu quân sự

- Đổ tại cầu: 1 USD/người/lần; Mức thu tối thiểu: 150 USD/lần/tàu (áp dụng khi tổng số lượng thuyền viên và hành khách trên tàu ít hơn 150 người).

- Đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện hỗ trợ mới thực hiện được việc đổ rác): Giá thỏa thuận.

f) Đối với tàu chở khách

- Đổ tại cầu: 0,7 USD/người/lần; Mức thu tối thiểu: 150 USD/lần/tàu (áp dụng khi tổng số lượng thuyền viên và hành khách trên tàu ít hơn 150 người).

- Đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện hỗ trợ mới thực hiện được việc đổ rác): Giá thỏa thuận.

g) Đổ rác thải độc hại, rác thải y tế, rác công nghiệp, loại khác: Giá thỏa thuận.

h) Dịch vụ xử lý nước thải bằng xe bồn: 43 USD/m³ (Mức tối thiểu áp dụng: 10 m³/lượt. Trường hợp khối lượng thực tế dưới 10 m³ vẫn tính phí tối thiểu tương đương 10 m³/lượt).

i) Dịch vụ xử lý dầu cặn bằng xe bồn: 135 USD/m³ (Mức tối thiểu áp dụng: 10 m³/lượt. Trường hợp khối lượng thực tế dưới 10 m³ vẫn tính phí tối thiểu tương đương 10 m³/lượt).

j) Dịch vụ hút nước thải phải được đăng ký (order) ít nhất 02 (hai) ngày trước khi tàu cập; Thời gian báo hủy dịch vụ đối với dịch vụ xử lý nước thải là 04 (bốn) tiếng trước thời điểm dự kiến thực hiện dịch vụ. Nếu chậm hơn thì Cảng vẫn tính nguyên phí dịch vụ.

k) Dịch vụ thu gom, xử lý dầu cặn, rác thải độc hại, rác thải y tế phải được đăng ký (order) ít nhất 04 (bốn) ngày trước khi tàu cập; Thời gian báo hủy dịch vụ đối với dịch vụ xử lý dầu cặn là 02 (hai) ngày trước thời điểm dự kiến thực hiện dịch vụ. Nếu chậm hơn thì Cảng vẫn tính nguyên phí dịch vụ.

l) Trường hợp theo yêu cầu của chủ tàu hoặc các cơ quan kiểm dịch phải hủy (đốt, chôn...) rác. Cảng sẽ thỏa thuận mức giá cụ thể với khách hàng.

5. Giá cung cấp nước ngọt

a) Giá nước ngọt cấp tại cầu cảng: 5 USD/m³.

b) Bằng phương tiện thủy: Thỏa thuận.

6. Giá cung cấp điện: 0,4 USD/KWH.

7. Phí chiếm dụng mặt bằng

Mỗi tàu khi cập cầu được phép sử dụng tối đa 50% diện tích mặt bến tại vị trí cập tàu. Trường hợp tàu có nhu cầu sử dụng vượt quá 50% diện tích nêu trên, ngoài phí cầu bến quy định tại Điều I, sẽ áp dụng thêm phí chiếm dụng mặt bằng theo đơn giá sau:

a) Đơn giá: Phí chiếm dụng mặt bằng: 0,80 USD/m²/ngày.

b) Nguyên tắc áp dụng

- Đối với tàu có chiều dài lớn nhất (LOA) ≤ 240 m: Diện tích sử dụng được phép là 3.600 m² (tương đương 240 m $\times$ 15 m). Phần diện tích sử dụng vượt mức này được tính phí theo đơn giá quy định tại điểm a khoản này, trên cơ sở thực tế.

- Đối với tàu có chiều dài lớn nhất (LOA) > 240 m: Diện tích sử dụng được phép là 6.000 m² (tương đương 400 m $\times$ 15 m). Phần diện tích sử dụng vượt mức này được tính phí theo đơn giá quy định tại điểm a khoản này, trên cơ sở thực tế.

- Thời gian sử dụng mặt bằng chưa đủ 24 giờ được tính tròn là 01 ngày.

III. GIÁ TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

1. Phân nhóm hàng hóa

a) Nhóm 1: Hàng rời: quặng các loại, gang rời, xi măng rời, ngũ cốc, phân bón, muối, đường để rời, gỗ băm (chặt), thạch cao, lưu huỳnh rời, đá cục, đá dăm, cát, than, bột đá, clinker...

b) Nhóm 2: Hàng hóa đóng trong bao vải, bao tải, bao giấy, bao gai, bao nylon, bao cói, vỏ chai đựng trong pallet giấy carton và bọc ngoài bằng nylon, đá khối...

c) Nhóm 3: Gỗ tròn (gỗ cây), gỗ xe đóng kiện, tre, nứa, trúc...

d) Nhóm 4: Máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong hòm, thùng, các loại sắt thép bó, kiện, cuộn, tấm, thanh, kim loại màu đóng kiện, đóng cuộn.

e) Nhóm 5: Hàng đóng kiện như bông, đay, gai, cói, giấy, vải, sợi, hạt nhựa..., đồ may mặc, dụng cụ gia đình, tạp phẩm, cao su, sẫm, lốp, gạch chịu lửa, gạch men, thiết bị y tế...

f) Nhóm 6: Gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ..., hàng hóa đóng sọt, giành, thúng...

g) Nhóm 7: Hàng hóa đóng trong chai lọ, bình, sành, sứ, thủy tinh, hàng dễ vỡ, linh kiện điện tử, xe gắn máy...

h) Nhóm 8: Hoa quả tươi, động vật sống, hàng đông lạnh...

i) Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong các nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hóa để xếp vào nhóm tương đương.

2. Giá cước tác nghiệp hàng hóa: Theo thỏa thuận.

IV. GIÁ LƯU KHO, BÃI CẢNG

Đơn giá được áp dụng theo thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng, căn cứ vào từng nhóm hàng hoá, tính chất hàng và điều kiện lưu kho/bãi.

V. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

1. Thuê lao động

Đơn vị tính: USD/người/ca

TT	Loại lao động	Đơn giá thuê
1	Lao động phổ thông	20
2	Lao động kỹ thuật (có bằng cấp, chứng chỉ nghề, kinh nghiệm)	30

Lưu ý:

- + Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, phóng xạ, dễ cháy...) thì theo đơn giá thoả thuận.
- + Lao động chờ đợi mà lỗi được xác định thuộc về bên thuê thì giá lao động chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá thuê.
- + Thời gian làm việc trong ngày bình thường: 06 giờ/ca. Thời gian thuê tối thiểu là 1 ca.
- + Làm việc trong các ngày Lễ, Tết: Tăng 150% đơn giá dịch vụ quy định.

2. Thuê phương tiện, thiết bị

- a) Đối với phương tiện, thiết bị thuê theo giờ, thời gian tối thiểu để tính mức giá thuê thiết bị: 01 giờ.
- b) Phương tiện chờ đợi mà lỗi được xác định thuộc về bên thuê thì giá phương tiện chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá thuê.
- c) Đối với phương tiện, thiết bị thuê theo ngày, trong trường hợp thời gian thuê không đủ 1 ngày vẫn tính tròn 1 ngày.
- d) Trường hợp phương tiện/thiết bị đã có mặt tại Cảng theo yêu cầu/ điều động của tàu nhưng không phát sinh dịch vụ: Cảng vẫn được tính và thu phí dịch vụ theo đơn giá quy định.
- e) Đối với các phương tiện, thiết bị phải huy động, vận chuyển và lắp đặt trước thời điểm tàu cập cảng hoặc trước thời gian sử dụng theo yêu cầu của bên thuê, thời điểm bắt đầu tính thời gian thuê theo ngày được xác định kể từ thời điểm phương tiện, thiết bị đã được lắp đặt hoàn chỉnh, sẵn sàng vận hành và được bàn giao tại hiện trường, không phụ thuộc vào thời điểm tàu cập cảng hoặc thời điểm thực tế bên thuê bắt đầu sử dụng.
- f) Thời điểm phương tiện, thiết bị sẵn sàng sử dụng được xác định căn cứ theo biên bản lắp đặt hoàn thành hoặc xác nhận của đại diện cảng và/hoặc đại diện bên thuê tại hiện trường.
- g) Trong trường hợp bên thuê không ký xác nhận biên bản lắp đặt hoàn thành/bàn giao trong vòng 02 (hai) giờ kể từ thời điểm cảng thông báo hoàn tất việc lắp đặt mà không có ý kiến phản hồi bằng văn bản, thì được xem là bên thuê đã chấp thuận việc bàn giao.
- h) Thời điểm bắt đầu tính thời gian thuê được xác định căn cứ theo biên bản xác nhận của đại diện cảng, kèm theo hình ảnh, video hoặc các tài liệu khác chứng minh việc lắp đặt đã hoàn thành. Việc thông báo hoàn tất lắp đặt được thực hiện bằng văn bản, email, tin nhắn điện tử hoặc hình thức thông tin khác được hai bên chấp thuận.
 - i) Thời gian đặt và hủy dịch vụ
 - Thời gian đặt dịch vụ (Booking)

+ Đối với phương tiện/thiết bị có sẵn tại cảng

Khách hàng phải gửi yêu cầu dịch vụ tối thiểu 24 (hai mươi bốn) giờ trước thời điểm sử dụng dự kiến, tùy thuộc vào tình trạng sẵn có thực tế của phương tiện/thiết bị tại thời điểm yêu cầu.

+ Đối với phương tiện/thiết bị cần huy động

• Khách hàng phải gửi yêu cầu dịch vụ tối thiểu 10 (mười) ngày làm việc trước thời điểm sử dụng dự kiến.

• “Ngày làm việc” được hiểu là không bao gồm Thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày nghỉ lễ theo quy định.

- Thời gian và điều kiện hủy dịch vụ

+ Đối với phương tiện/thiết bị có sẵn tại cảng

• Hủy dịch vụ trước tối thiểu 12 (mười hai) giờ so với thời điểm sử dụng: không tính phí.

• Hủy dịch vụ trong vòng dưới 12 giờ: tính phí 100% giá trị dịch vụ đã đặt.

+ Đối với phương tiện/thiết bị cần huy động

• Trường hợp hủy dịch vụ trước thời điểm phương tiện/thiết bị được điều động: Khách hàng thanh toán 30% giá trị dịch vụ.

• Trường hợp hủy dịch vụ sau khi phương tiện/thiết bị đã được điều động: Khách hàng thanh toán 100% giá trị dịch vụ.

j) Cần cầu

- Cầu bánh lốp 30T: 110 USD/giờ

k) Xe nâng

- Xe nâng 1,5T: 25 USD/giờ

- Xe nâng 2T: 30 USD/giờ

- Xe nâng 3T: 35 USD/giờ

- Xe nâng 5T: 40 USD/giờ

- Xe nâng người, không bao gồm người vận hành - tầm với 41m: 915 USD/ngày

l) Trục cứu thương: 70 USD/ngày

m) Trục cứu hỏa: 70 USD/ngày

n) Thuê đệm va Yokohama

- Kt 3,3 x 6,5m/ 3,5 x 5m: 700 USD/cái/ngày (chi phí mob và demob: thỏa thuận).

- Kt 2,5 x 5m: 650 USD/cái/ngày (chi phí mob và demob: thỏa thuận).

o) Thuê cầu thang (Gangway) 15 - 40ft (4,5 - 12,2m): 500 USD/cái/ngày.

p) Thuê lều bạt

- Lều 3m x 5m: 4 USD/m²/ngày.

q) Thuê lều bạt sự kiện

- Lều sự kiện diện tích 65m² sử dụng lều cỡ 3m x 5m và 5m x 10m: 12 USD/m²/ngày.

- Lều sự kiện diện tích 87m² sử dụng lều cỡ 6m x 12m và 5m x 10m: 12 USD/m²/ngày.

- Lều sự kiện diện tích 300m² sử dụng lều cỡ 15m x 20m hoặc kích cỡ khác tương ứng: 14 USD/m²/ngày.

Lưu ý:

+ Đơn giá thuê lều bạt nêu trên chưa bao gồm bàn ghế, hệ thống chiếu sáng, quạt mát và các trang thiết bị, hạng mục phụ trợ khác.

+ Từ ngày thứ hai trở đi, áp dụng giảm 50% đơn giá thuê lều sự kiện quy định tại điểm q khoản này.

+ Diện tích thuê lều sự kiện tối thiểu là 100 m²/ngày. Đối với lều có kích thước từ 15 m x 20 m trở lên, diện tích thuê tối thiểu áp dụng là 300 m²/ngày.

+ Thời gian thuê lều bạt áp dụng tối thiểu 02 ngày và tối đa không quá 05 ngày cho mỗi lần thuê.

+ Trường hợp thời gian thuê vượt quá 05 ngày, cảng sẽ báo giá phát sinh riêng căn cứ theo thời gian thuê thực tế và điều kiện triển khai.

3. Dịch vụ vận tải

a) Thuê xe theo chuyến

TT	Loại xe	Đơn giá thuê (Đơn vị tính: USD/chuyến)	Phát sinh km (Đơn vị tính: USD/km)	Phát sinh ngoài giờ (Đơn vị tính: USD/giờ)
1	Xe 5 chỗ	90	0,47	2,6
2	Xe 7 chỗ	100	0,47	2,6
3	Xe 16 chỗ	140	0,57	5,2
4	Xe 45 chỗ	276	1	7,8

Lưu ý:

+ Lộ trình 01 (một) chuyến thuê xe được tính từ cảng đi Nha Trang và quay lại cảng, tối đa 120 km hoặc tối đa 8 giờ hoạt động trong khung giờ từ 07:30 đến 16:30, tùy điều kiện nào đến trước. Trường hợp vượt quá một trong hai giới hạn nêu trên thì phát sinh chi phí theo đơn giá quy định.

+ Thời gian, quãng đường làm căn cứ tính các khoản phát sinh được xác định theo ghi nhận của Cảng, hoặc thiết bị giám sát hành trình (nếu có).

+ Phụ phí 32 USD/ngày vào ngày lễ, Tết và ngày nghỉ.

+ Thời gian yêu cầu dịch vụ trước 03 ngày làm việc và báo hủy trước 02 ngày làm việc.

+ Đơn giá thuê phương tiện không bao gồm phí cầu đường, phí đỗ xe và phí sử dụng đường cao tốc (nếu có).

+ Trong trường hợp phương tiện đã có mặt tại Cảng theo yêu cầu/điều động của đại diện tàu nhưng không phát sinh dịch vụ, Cảng vẫn được quyền tính phí và thu phí dịch vụ theo đơn giá quy định.

b) Thuê xe tải nội bộ cảng

- Thuê xe tải 5T: 20 USD/giờ (áp dụng trong phạm vi nội bộ cảng).
- Thuê xe tải 15T: 40 USD/giờ (áp dụng trong phạm vi nội bộ cảng).

c) Dịch vụ vận chuyển y tế: 200 USD/chuyến

Lưu ý:

- + 01 (một) chuyến được tính cho lộ trình cảng - bệnh viện - cảng.
- + Giá trên chưa bao gồm chi phí nhân viên y tế đi theo.

d) Dịch vụ đưa đón sân bay

- Xe 5 chỗ - 7 chỗ: 60 USD/lượt.
- Xe 16 chỗ: 80 USD/lượt.

VII. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu giá này có hiệu lực từ ngày 23/6/2026.

2. Các đơn giá Quy định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Trong trường hợp phát sinh các dịch vụ chưa được Quy định trong Biểu cước trên đây, Giám đốc được quyền quyết định mức giá phù hợp thực tế để áp dụng các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của biểu cước.

4. Đơn giá quy định tại Biểu giá này là đơn giá chuẩn. Trong các trường hợp đặc biệt, tùy thuộc tính chất hàng hóa, yêu cầu dịch vụ, điều kiện khai thác hoặc nhiệm vụ được giao, Giám đốc được quyền quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm giá dịch vụ phù hợp trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng, trừ các hạng mục, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quy định giá.

5. Đối với các dịch vụ phát sinh chưa được quy định trong Biểu cước này, khách hàng có trách nhiệm thông báo và liên hệ với Cảng để thống nhất mức thu trước khi thực hiện dịch vụ. Việc thanh toán được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

6. Khi giá nhiên liệu và các yếu tố chi phí đầu vào có biến động hoặc mặt bằng giá thị trường thay đổi, Giám đốc được quyền điều chỉnh mức giá dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế và theo quy định hiện hành.

7. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán giá dịch vụ cảng biển phải có hồ sơ tài liệu chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo biểu cước đối ngoại dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này.

8. Các dịch vụ quy định trong Biểu cước này được cung cấp trên cơ sở khả năng đáp ứng thực tế của Cảng. Sau khi nhận được yêu cầu đăng ký dịch vụ của khách hàng, Cảng sẽ căn cứ tình trạng sẵn có của trang thiết bị, phương tiện và kế hoạch khai thác để xác nhận khả năng cung ứng dịch vụ./.